

Số: **1526**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **01** tháng **10** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ Quan trắc môi trường
năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động về dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/T-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ “Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2725/STC-HCSN&DN ngày 20/9/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5413/TTr-STNMT ngày 22/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Ngãi.
3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.
4. Đơn vị lập Đề cương và dự toán: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.
5. Địa điểm, phạm vi: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
6. Nội dung nhiệm vụ: Theo Đề cương và dự toán nhiệm vụ Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi do Sở Tài nguyên và Môi trường lập đúng theo các quy định của pháp luật.
7. Tổng kinh phí: **1.700.000.000** đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*).
8. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020.
9. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

(Có Đề cương và dự toán nhiệm vụ kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN (hc427).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

**ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ: QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 01/10/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

I. Thông tin chung nhiệm vụ:

1. Tên nhiệm vụ: “Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”.

2. Cơ quan chủ quản: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi

3. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện: trong năm 2021.

4. Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Phòng Tài nguyên và môi trường các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan.

5. Căn cứ pháp lý triển khai nhiệm vụ

Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ “Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng

Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

II. Sự cần thiết thực hiện hiện nhiệm vụ

Trong xu thế đổi mới và hòa nhập, trong những năm qua tỉnh Quảng Ngãi đã tạo được xung lực mới cho quá trình phát triển, đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội đáng kể. Tuy nhiên, tỉnh ta đang đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có vấn đề suy thoái môi trường và nhiều hậu quả của biến đổi khí hậu. Sự phát triển theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hoá với quy mô dân số đô thị ngày càng cao, tốc độ gia tăng các phương tiện giao thông cá nhân ngày càng lớn, cùng với phát triển cơ sở hạ tầng, các hoạt động khai thác khoáng sản, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và làng nghề được đẩy mạnh đã tạo những sức ép lớn đối với môi trường.

Là một tỉnh Miền Trung, Quảng Ngãi chịu các tác động như lũ lụt hạn hán và một số vùng đất bị xói mòn do địa hình có độ dốc lớn... Nhận thức rõ thực trạng trên, trong những năm qua tỉnh Quảng Ngãi đã có những chính sách và chiến lược phù hợp thông qua các biện pháp cụ thể bảo vệ môi trường kết hợp với tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho quần chúng nhân dân và thanh tra xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường.

Để có cơ sở cho việc đánh giá, phân tích nguyên nhân, hiện trạng, tác động và xu hướng các vấn đề có liên quan đến môi trường tại tỉnh Quảng Ngãi và hỗ trợ cho việc xem xét điều chỉnh, bổ sung các chính sách, kế hoạch và giải pháp nhằm bảo vệ môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng đề cương nhiệm vụ **“Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”**. Đề cương được xây dựng trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và các khó khăn, thách thức trong giai đoạn hiện nay.

Báo cáo kết quả và báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nhằm mục đích đánh giá hiện trạng môi trường, cung cấp cơ sở thực tiễn xem xét các tác động qua lại của sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường, kịp thời điều chỉnh kế hoạch hay bổ sung, tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Báo cáo tổng hợp các số liệu quan trắc chất lượng môi trường từ đó đánh giá diễn biến môi trường, sự tác động qua lại của sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường cũng như tình hình hoạt động bảo vệ môi trường. Báo cáo còn dự báo diễn biến môi trường trong thời gian đến cũng như đề xuất các chính sách và biện pháp đáp ứng nhằm giải quyết các vấn đề môi trường.

III. Mục tiêu nhiệm vụ

Đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước, đất, không khí và tiếng ồn, trầm tích theo thời gian cũng như sự thay đổi chất lượng môi trường tại thời điểm tiến hành quan trắc;

IV. Phạm vi, khối lượng thực hiện

1. Phạm vi: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Khối lượng thực hiện:

a) Vị trí quan trắc

a.1) Mẫu không khí xung quanh và tiếng ồn:

Mẫu không khí xung quanh và tiếng ồn được lấy tại 49 vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
I	Khu vực đô thị	
1	Thành phố Quảng Ngãi	Ngã 4 (Vòng xoay) Phường Trương Quang Trọng, Tp. Quảng Ngãi
2		Ngã 4 Quang Trung, Đại lộ Hùng Vương, Lê Trung Đình, Tp. Quảng Ngãi
3		Ngã 4 Quang Trung, Bà Trưng - Bà Triệu, Tp. Quảng Ngãi
4	Huyện Bình Sơn	Thị trấn Châu Ổ
5	Huyện Sơn Tịnh	Trung tâm hành chính chính trị huyện Sơn Tịnh
6	Huyện Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà
7		Thị trấn Sông Vệ
8	Huyện Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức
9	Thị xã Đức Phổ	Phường Nguyễn Nghiêm
10	Huyện Nghĩa Hành	Thị trấn Chợ Chùa
11	Huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng
12	Huyện Trà Bồng	Thị trấn Trà Xuân
13	Huyện Lý Sơn	Trung tâm huyện Lý Sơn
II	Khu vực du lịch	
14	Thành phố Quảng Ngãi	Khu du lịch Mỹ Khê, thôn Cồ Lũy, xã Tịnh Khê, Tp. Quảng Ngãi
15	Huyện Bình Sơn	Khu du lịch Sinh thái Thiên Đàng, huyện Bình Sơn
16	Thị xã Đức Phổ	Khu du lịch Sa Huỳnh, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu,
17	Huyện Lý Sơn	Khu du lịch Hang Câu, huyện Lý Sơn
III	Khu vực nghĩa địa và bãi rác	
18	Huyện Bình Sơn	Dân cư gần Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên
19	Huyện Tư Nghĩa	Dân cư gần Bãi rác Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa
20	Huyện Tư Nghĩa	Dân cư gần Khu nghĩa địa Trường Ôi, xã Nghĩa Kỳ
21	Huyện Ba Tơ	Khu dân cư gần Khu vực Bãi rác thị trấn Ba Tơ
22	Huyện Trà Bồng	Dân cư gần Bãi rác Trà Xuân
23	Huyện Lý Sơn	Dân cư gần nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, thôn Đồng Hộ, An Hải

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
IV	Khu vực công nghiệp	
24	Thành phố Quảng Ngãi	Dân cư gần KCN Quảng Phú
25		Dân cư gần CCN - Làng nghề Tịnh Ấn Tây, xã Tịnh Ấn Tây
26	Huyện Bình Sơn	Ngã 3 cảng Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận
27		Gần ngã 3 vào đường nội bộ Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận
28		Khu dân cư phía Tây Nhà máy lọc dầu Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Trị
29	Huyện Bình Sơn	Khu dân cư phía Đông Nam Nhà máy lọc dầu Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Trị
30		Dân cư gần Công ty TNHH Công nghiệp nặng DOOSAN VINA, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận
31		Dân cư gần Cụm công nghiệp Bình Nguyên
32		Khu vực dân cư tại xã Bình Đông
33		Dân cư gần Phân khu CN Sài Gòn-Dung Quất
34	Huyện Sơn Tịnh	Dân cư phía Tây KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh
35		Dân cư phía Nam KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh
36		Khu dân cư gần KCN VSIP
37	Huyện Tư Nghĩa	Dân cư gần Làng gốm Nghĩa Mỹ, thôn Phú Mỹ, xã Nghĩa Mỹ
38		Dân cư gần Cụm công nghiệp La Hà,
39	Huyện Mộ Đức	Dân cư gần Cụm công nghiệp Quán Lát
40		Dân cư gần Cụm công nghiệp Thạch Trụ, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức
41	Thị xã Đức Phổ	Dân cư gần CCN Sa Huỳnh, TX. Đức Phổ
42	Huyện Nghĩa Hành	Dân cư gần Cụm công nghiệp Đồng Dinh
43	Huyện Ba Tơ	Dân cư gần CCN - Làng nghề thị trấn Ba Tơ
44	Huyện Trà Bồng	Dân cư gần CCN TT. Trà Xuân
V	Khu vực giao thông	
45	Thành phố Quảng Ngãi	Ngã 3 đường tránh Đông - Bàu Giang
46		Trà Khúc 2 Mỹ Khê
47	Huyện Bình Sơn	Ngã 3 Dốc Sỏi, KKT Dung Quất, xã Bình Chánh
48	Huyện Sơn Tịnh	KCN VSIP (Khu vực đối diện cổng chính KCN)

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
		VSIP), xã Tịnh Phong
49	Huyện Lý Sơn	Cảng Lý Sơn

a.2) Môi trường nước: 89 điểm, trong đó:

* *Nước mặt:*

Mẫu nước mặt được lấy tại 31 vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)
I	Sông Trà Khúc
1	Sông Re, Thôn Mang Biều, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi
2	Nhập lưu sông Rinh và sông Re, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
3	Khu vực gần đập dâng đầu mỗi kênh Thạch Nham, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa
4	Bến Tam Thương (phía dưới cống Hào Thành), Phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi (Đến khi nào có HTXL nước thải tập trung sẽ được thay thế vị trí khác phù hợp)
5	Cầu Thạch Bích, trung đoạn Sông Trà Khúc
6	Cửa biển Cửa Đại, xã Nghĩa Phú, Tp. Quảng Ngãi
II	Sông Trà Bồng
7	Tại cầu Đò đoạn trước khi chảy qua thị trấn Trà Xuân, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng
9	Đoạn chảy qua thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng
9	Bến đò Châu Ô (cách cầu Châu Ô khoảng 300 m về phía Đông), thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn
10	Cách cầu Châu Ô khoảng 300 m về phía Tây, thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn
11	Tại cửa biển Sa Càn, thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn
III	Sông Vệ
12	Tại ngã Ba Chùa, thượng lưu thị trấn Ba Tơ, xã Ba Chùa, huyện Ba Tơ
13	Tại cầu sông Liên, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ
14	Tại cầu Cộng Hòa, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành
15	Tại cầu sông Vệ, thị trấn sông Vệ, huyện Tư Nghĩa
16	Tại cửa biển Cửa Lỡ, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức
IV	Sông Trà Câu
17	Đoạn trên Nhà máy Đường Phở Phong, Quốc lộ 24A, xã Phở Phong, thị xã Đức Phổ
18	Tại cầu Trà Câu, phường Phở Ninh, thị xã Đức Phổ
19	Tại cửa biển Mỹ Á, phường Phở Quang, thị xã Đức Phổ
V	Sông Bàu Giang

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)
20	Tại điểm cắt với đường cao tốc Đà Nẵng -Quảng Ngãi, thôn Điền Chánh, xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa
21	Tại cầu Bàu Giang, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa
22	Tại cầu Hiền Lương, xã Nghĩa Hà, Tp. Quảng Ngãi
VI	Sông Thoá
23	Tại điểm cắt với đường tránh thị trấn Mộ Đức, xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi
24	Tại cầu Phổ An, xã Phổ An, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
25	Tại cầu Đò Mốc, phường Phổ Quang, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi
VII	Suối Bản Thuyền
26	Tại cầu Bản Thuyền, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh.
27	Đoạn dưới KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh.
VIII	Kênh Bàu Lãng
28	Nước mặt hạ nguồn kênh Bàu Lãng, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi
IX	Kênh Chìm
29	Nước mặt hạ nguồn kênh Chìm phía dưới cụm công nghiệp Tịnh Ấn Tây, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi
X	Hồ Nước Trong
30	Hồ chứa nước Nước Trong xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà
XI	Đầm An Khê
31	Đầm An Khê, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ
Tổng cộng	

* *Nước dưới đất:*

Mẫu nước dưới đất được lấy tại 39 vị trí bao gồm các mẫu sau:

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
I	Vùng đô thị	
1	Thành phố Quảng Ngãi	Giếng bơm số 8, Phường Lê Hồng Phong
2	Huyện Sơn Tịnh	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh
3	Huyện Minh Long	Trung tâm huyện Minh Long, xã Long Hiệp
4	Huyện Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ
5	Huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng
6	Huyện Sơn Tây	Nước giếng Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây
7	Huyện Trà Bồng	Nước giếng thị trấn Trà Xuân
8	Huyện Lý Sơn	Nước giếng Xó La, thôn Đông, An Vĩnh
II	Vùng bãi rác, nghĩa địa và nghĩa trang	
9	Huyện Bình Sơn	KDC gần Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên
10		Mẫu nước giếng KDC gần khu nghĩa trang Sơn

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
		Viên Lạc Cảnh, xã Bình Hiệp
11	Huyện Tư Nghĩa	KDC gần Bãi rác Nghĩa Kỳ
12		KDC gần nghĩa địa Truong Ôi, xã Nghĩa Kỳ
13	Huyện Tư Nghĩa	KDC gần khu Nghĩa trang tỉnh Quảng Ngãi
14	Huyện Mộ Đức	Mẫu nước giếng KDC gần khu nghĩa trang Núi Một, TT Mộ Đức
15	Huyện Ba Tơ	KDC gần Bãi rác Ba Tơ, thị trấn Ba Tơ
16	Huyện Trà Bồng	KDC gần bãi rác Trà Xuân, thị trấn Trà Xuân Ngãi
17	Huyện Lý Sơn	KDC gần nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, thôn Đồng Hộ, An Hải
III	Vùng nông nghiệp - nông thôn	
18	Thành phố Quảng Ngãi	KDC gần khu vực hạ nguồn sông Trà Khúc, đội 12, thôn An Đại, xã Tịnh Long
19	Huyện Bình Sơn	KDC gần khu vực hạ nguồn sông Trà Bồng, xóm 8, thôn Đông Yên 2, xã Bình Dương
20	Huyện Sơn Tịnh	KDC gần khu chăn nuôi xã Tịnh Trà
21	Huyện Mộ Đức	KDC gần trại chăn nuôi xã Đức Phú và xã Đức Hòa
22		KDC gần vùng nông nghiệp xã Đức Tân
23	Thị xã Đức Phổ	Nước giếng hộ dân xã Phổ Minh
24	Huyện Nghĩa Hành	Nước giếng hộ dân huyện Nghĩa Hành
IV	Vùng du lịch	
25	TP.Quảng Ngãi	KDL Mỹ Khê
26	Huyện Bình Sơn	KDL sinh thái Thiên Đàng
27	Huyện Mộ Đức	Khu du lịch nước nóng Mộ Đức, xã Đức Lân
28	Thị xã Đức Phổ	KDL Sa Huỳnh
V	Vùng công nghiệp, làng nghề	
29	Thành phố Quảng Ngãi	KDC gần CCN - Làng nghề Tịnh Ấn Tây, thôn Cộng Hoà 1, xã Tịnh Ấn Tây
30	Huyện Bình Sơn	KDC gần Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xã Bình Trị
31	Huyện Sơn Tịnh	KDC phía Tây KCN Tịnh Phong, thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong
32		KDC phía Bắc KCN VSIP Quảng Ngãi), đội 2, thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong
33		KDC Phía Nam KCN VSIP Quảng Ngãi), đội 2, thôn Thế Long, xã Tịnh Phong
34	Huyện Mộ Đức	KDC gần Làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi (Làng nước mắm), thôn Kỳ Tân, xã Đức Lợi
35		KDC gần CCN Quán Lát, xã Đức Chánh và Đức

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
		Hiệp
36	Huyện Ba Tơ	KDC gần CCN - Làng nghề thị trấn Ba Tơ
VI	Vùng nuôi trồng thủy sản	
37	Huyện Mộ Đức	KDC gần khu nuôi thủy sản xã Đức Minh
38		KDC gần khu nuôi thủy sản Đức Chánh, xã Đức Chánh
39	Thị xã Đức Phổ	KDC gần khu nuôi thủy sản Phổ Khánh

** Nước biển ven bờ:*

Mẫu nước biển được lấy tại 19 vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
I	Nước biển vùng nuôi trồng thủy sản	
1	Huyện Mộ Đức	Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Phong (Phía trên vùng nuôi thủy sản)
2		Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Chánh, (Phía trên vùng nuôi thủy sản)
3		Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Chánh, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức (Phía dưới vùng nuôi thủy sản)
4	Thị xã Đức Phổ	Gần khu nuôi trồng thủy sản thôn Hải Tân, phường Phổ Quang
5	Huyện Lý Sơn	Gần khu nuôi trồng thủy sản xã An Hải
II	Nước biển vùng bãi tắm (04 điểm)	
6	Thành phố Quảng Ngãi	Bãi tắm Mỹ Khê, xã Tịnh Khê
7	Huyện Bình Sơn	Biển Thiên Đàng, xã Bình Thạnh
8	Huyện Mộ Đức	Biển Đức Minh
9	Thị xã Đức Phổ	Khu du lịch Sa Huỳnh, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu
III	Nước biển các nơi khác	
10	Thành phố	Bến cá xã Tịnh Khê
11	Quảng Ngãi	Bãi biển Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi
12	Huyện Bình Sơn	Cảng dịch vụ số 1 PTSC Dung Quất, xã Bình Thuận
13		Cảng Sa Kỳ, xã Bình Châu
14		Khu vực Ụ tàu của Nhà máy đóng tàu Dung Quất, xã Bình Đông và Khu liên hợp gang thép Hòa Phát
15	Huyện Bình Sơn	Vịnh Việt Thanh (gần khu vực Nhà máy Lọc dầu Dung Quất), huyện Bình Sơn
16	Huyện Mộ Đức	Bến tàu xã Đức Lợi
17	Thị xã Đức Phổ	Bãi biển Châu Me, xã Phổ Châu

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)
18	Huyện Lý Sơn	Cầu cảng Lý Sơn, thôn Tây, An Vĩnh
19		Cảng Bến Đình, An Vĩnh
Tổng cộng:		

a.3) Môi trường đất: Mẫu đất được lấy tại 12 vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí Quan trắc)
I Chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp		
1	Thành phố Quảng Ngãi	Đất vùng trồng rau Nghĩa Dũng, thôn 6, xã Nghĩa Dũng, Tp. Quảng Ngãi
2	Huyện Mộ Đức	Đất vùng nông nghiệp thôn 2, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức
3	Huyện Lý Sơn	Khu vực trồng tỏi thôn Đông, An Vĩnh, huyện Lý Sơn
II Chịu tác động bởi hoạt động bãi rác		
4	Huyện Tư Nghĩa	Ven bãi rác Nghĩa Kỳ, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa
5	Huyện Ba Tơ	Ven khu vực Bãi rác thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ
6	Huyện Trà Bồng	Ven khu vực Bãi rác Trà Xuân, huyện Trà Bồng
III Chịu tác động bởi hoạt động công nghiệp		
7	Thành phố Quảng Ngãi	Ven KCN Quảng Phú phường Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi
8	Huyện Bình Sơn	Ven KCN Phía Tây, KKT Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn
9		Ven KCN Phía Đông, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn
10	Huyện Sơn Tịnh	Ven KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh
11	Thị xã Đức Phổ	Ven CCN Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ
12	Huyện Nghĩa Hành	Ven CCN Đồng Dinh, thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành

a.4) Môi trường trầm tích: Mẫu trầm tích được lấy tại 4 vị trí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí Quan trắc)
1	Sông Trà Khúc	Trầm tích tại Cửa Đại (Cổ Lũy)
2	Sông Trà Bồng	Trầm tích cửa sông Trà Bồng (cửa Sa Cần) (xã Bình Thạnh và Bình Đông (Bình Sơn))
3	Sông Vệ	Trầm tích tại Cửa Lỡ (sông Vệ)
4	Sông Trà Câu	Trầm tích tại cửa Mỹ Á (sông Trà Câu và sông Thoa)

b) Về thông số quan trắc

b.1) Môi trường không khí: độ ồn, bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂. Riêng khu vực nghĩa địa và bãi rác thêm thông số H₂S, NH₃; khu vực công nghiệp thêm thông số C_xH_y.

b.2) Môi trường nước:

- **Nước mặt:** pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, NO₂⁻-N, NO₃⁻-N, NH₄⁺-N, PO₄³⁻-P, Cl⁻, Fe, coliform, e.coli.

- **Nước dưới đất:** pH, độ cứng (CaCO₃), Chỉ số Pemanganat, TDS, Cl⁻, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, Fe, Mn, As, coliform, e.coli.

- **Nước biển ven bờ:**

+ Nước biển vùng nuôi trồng thủy sản: pH, DO, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, NH₄⁺-N, PO₄³⁻-P, Cd, Cu, Pb, Mn, Zn, Fe, coliform.

+ Nước biển vùng bãi tắm: pH, DO, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, NH₄⁺-N, PO₄³⁻-P, Cd, Cu, Pb, Mn, Fe, coliform.

+ Nước biển các nơi khác: pH, tổng dầu mỡ khoáng, NH₄⁺-N, PO₄³⁻-P, F⁻, Cd, Cu, Pb, Fe, coliform.

b.3) Môi trường đất: As, Pb, Cd, Cr, Cu, Zn. Riêng vùng đất canh tác nông nghiệp thêm hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ: Aldin, DDTs, dieldrin, heptachlor, endrin, lindance, endosulfun.

b.4) **Môi trường trầm tích:** As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Hg.

c) Tần suất quan trắc

- Quan trắc môi trường nước mặt: 03 lần.

- Quan trắc môi trường nước dưới đất: 02 lần.

- Quan trắc môi trường nước biển ven bờ: 02 lần.

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn: 03 lần.

- Quan trắc môi trường đất: 01 lần.

- Quan trắc môi trường trầm tích: 01 lần.

VI. NỘI DUNG CỦA NHIỆM VỤ

Nội dung 1:

** Lập kế hoạch quan trắc:*

- Xác định nội dung nhiệm vụ đợt quan trắc: Địa điểm, các thông số cần đo đạc, các loại mẫu cần lấy, thời gian thực hiện;
- Xác định yêu cầu về nhân lực tham gia và trang thiết bị;
- Lập kế hoạch lấy mẫu và phương pháp lấy mẫu;
- Các vấn đề đảm bảo an toàn con người, thiết bị cho các hoạt động quan trắc nhất là quan trắc trên sông.

** Đảm bảo chất lượng trong quan trắc hiện trường:*

- Hàng năm tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo và liên phòng (các thông số đo nhanh tại hiện trường), do các đơn vị có chức năng tổ chức. Kết quả các thông số tham gia đều đạt yêu cầu và được đánh giá có độ chính xác cao;
- Cán bộ lấy mẫu được đào tạo nội bộ, tập huấn và được cấp các chứng chỉ về đào tạo lấy mẫu hiện trường trước khi tham gia lấy mẫu;
- Chuẩn bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị, hoá chất thuốc thử bảo quản mẫu đầy đủ và phù hợp;
- Các dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ chứa đựng, bảo quản mẫu được vệ sinh, kiểm tra, đảm bảo không làm nhiễm bẩn mẫu;
- Máy móc đo đạc tại hiện trường được hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ và kiểm tra trước khi lấy mẫu;
- Cán bộ lấy mẫu tại hiện trường tiến hành đo nhanh các thông số tại hiện trường;
- Tất cả các mẫu lấy tại hiện trường được dán nhãn mã hóa cho từng mẫu, đảm bảo định danh tính mẫu cần lấy;
- Theo dõi khí tượng: Đo đạc các yếu tố vi khí hậu, điều kiện thời tiết và một số bất thường khác trong quá trình thực hiện thu mẫu ở hiện trường;
- Bảo quản mẫu bao gồm từ trong quá trình thu mẫu tới khi kết thúc và đưa về phòng thí nghiệm. Tuân thủ việc cho thêm các chất bảo quản theo quy trình đã định;
- Biên bản lấy mẫu hiện trường được thực hiện và hoàn thành ngay sau khi kết thúc việc lấy mẫu tại hiện trường;
- Giao và nhận mẫu: phải có biên bản giao và nhận mẫu, trong đó có đầy đủ tên, chữ ký của các bên có liên quan.

** Đảm bảo chất lượng trong phòng thí nghiệm*

- Hàng năm tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo và liên phòng (các thông số phân tích trong PTN), do các đơn vị có chức năng tổ chức. Kết quả các thông số tham gia đều đạt yêu cầu và được đánh giá có độ chính xác cao;

- Mẫu sau khi được vận chuyển về phòng thí nghiệm được bảo quản, lưu giữ theo các quy định cần thiết và thống nhất nhằm bảo đảm tính trọn vẹn của mẫu trước và sau khi phân tích;

- Toàn bộ các công việc được kiểm soát theo hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm chuẩn hoá theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017;

- Tất cả các quy trình phân tích áp dụng trong phòng thí nghiệm dựa trên các phương pháp tiêu chuẩn quốc tế và các TCVN cho phân tích môi trường, tất cả được chuẩn hoá thành các hướng dẫn công việc trong phòng thí nghiệm (SOP).

Nội dung 2: Xây dựng báo cáo kết quả và báo cáo tổng hợp kết quả Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

*** Nội dung và cấu trúc báo cáo kết quả “Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” đợt 1, 2, 3 được xây dựng như sau:**

MỤC LỤC

Danh mục từ viết tắt

Danh mục bảng biểu

Danh mục hình vẽ

Danh sách những người tham gia:

Người chịu trách nhiệm chính

Những người tham gia thực hiện

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

- Giới thiệu chung về nhiệm vụ quan trắc (căn cứ thực hiện, phạm vi nội dung các công việc, tần suất thực hiện, thời gian cần thực hiện).

- Đơn vị tham gia phối hợp (ghi rõ các chứng chỉ kèm theo: ISO, Vilas, VMCERT - giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc).

CHƯƠNG II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1. Tổng quan vị trí quan trắc

- Giới thiệu sơ lược phạm vi thực hiện của nhiệm vụ (địa bàn thực hiện quan trắc).

- Kiểu/loại quan trắc: quan trắc môi trường tác động/quan trắc môi trường nền/ quan trắc chất phát thải

- Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, địa điểm và vị trí thực hiện quan trắc.

- Bản đồ/ sơ đồ minh họa điểm quan trắc.

2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt

- Giới thiệu danh mục các thông số quan trắc trong đợt, trình bày thông số theo nhóm và thành phần môi trường.

Bảng 1. Danh mục thành phần, thông số quan trắc

Stt	Nhóm thông số	Thông số
I. Thành phần môi trường ...		
1	Nhóm thông số 1	
2	Nhóm thông số 2	
	
II. Thành phần môi trường ...		
1	Nhóm thông số 1	
2	Nhóm thông số 2	
	

3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm

- Nêu thông tin chung về thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm.

- Tóm tắt thông tin về hoạt động hiệu chuẩn thiết bị.

Bảng 2. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm

Stt	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn/ Thời gian hiệu chuẩn
I. Thiết bị quan trắc				
1				
2				
II. Thiết bị thí nghiệm				
1				
2				

4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

- Giới thiệu phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu.

- Làm rõ các số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu đối với từng thành phần môi trường, nêu rõ các đặc điểm, điều kiện, cách thức bảo quản vận chuyển đối với từng thông số.

- Đối với các thành phần môi trường có phương pháp lấy mẫu khác nhau cho từng thông số cần phải lập bảng 3.

Bảng 3. Phương pháp lấy mẫu hiện trường

Stt	Thông số	Phương pháp lấy mẫu
I	Thành phần môi trường ...	
1	Thông số 1	
2	Thông số 2	
	
II	Thành phần môi trường ...	
1	Thông số 1	
2	Thông số 2	
	

5. Danh mục phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Giới thiệu phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường

Stt	Tên thông số	Phương pháp đo	Giới hạn phát hiện	Dải đo	Ghi chú
1	Thông số 1				
2	Thông số 2				
3				

Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Stt	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
1	Thông số 1				
2	Thông số 2				
3				

6. Mô tả địa điểm quan trắc

Mô tả vắn tắt về các địa điểm quan trắc.

Bảng 6. Danh mục điểm quan trắc

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
I	Thành phần môi trường...					
1	Điểm quan trắc 1	Kí hiệu 1	Quan trắc môi trường			Điểm gần nhà máy A

			<i>nền</i>			
2	Điểm quan trắc 2					<i>Nút giao thông</i>
3					
II Thành phần môi trường...						
1	Điểm quan trắc 1					
2	Điểm quan trắc 2					
3					

Chú ý:

- Tọa độ: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108, múi chiếu 3⁰.
- Mô tả điểm quan trắc: Mô tả sơ bộ vị trí, mục đích, ý nghĩa của điểm quan trắc.

7. Thông tin lấy mẫu

Giới thiệu sơ lược về điều kiện lấy mẫu tại hiện trường.

Bảng 7. Điều kiện lấy mẫu

Stt	Ký hiệu mẫu	Ngày lấy mẫu	Giờ lấy mẫu	Đặc điểm thời tiết	Điều kiện lấy mẫu	Tên người lấy mẫu
I Thành phần môi trường...						
1	Mẫu 1	12/03/2014	8h15	Trời nắng	Nước cạn	Nguyễn Văn A
2	Mẫu 2					
...	Mẫu ...					
II Thành phần môi trường...						
1	Mẫu 1					
2	Mẫu 2					
...	Mẫu ...					

8. Công tác QA/QC trong quan trắc**a) QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc**

- Xác định mục tiêu, mục đích cần đạt được của chương trình quan trắc (vị trí, thông số, số lượng mẫu thực, mẫu QC, thiết bị lấy mẫu, chứa mẫu, điều kiện và cách thức bảo quản mẫu, thiết bị đo và phân tích tại hiện trường).

- Các biện pháp an toàn con người, thiết bị.

b) QA/QC trong công tác chuẩn bị

Nêu tóm tắt công tác chuẩn bị, phân công cụ thể: về nhân lực, dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp.

c) QA/QC tại hiện trường

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường.
- QA/QC trong đo thử tại hiện trường.
- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu.

d) QA/QC trong phòng thí nghiệm

- Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại SOP của mỗi phòng thí nghiệm.

- Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP.

- Khi các tiêu chí đặt ra không đạt được, PTN sẽ rà soát lại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa đảm bảo đưa ra các kết quả thử nghiệm tin cậy.

đ) Hiệu chuẩn thiết bị

- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn công tác.
- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn định kỳ.

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Phần nhận xét đánh giá bao gồm các thông tin cơ bản như sau:

- Đánh giá về các số liệu và kết quả quan trắc của đợt theo từng khu vực và từng thành phần môi trường quy định trong chương trình quan trắc đã được phê duyệt so sánh với các QCVN và TCVN hiện hành. So sánh kết quả các điểm quan trắc môi trường nền và các điểm quan trắc tác động/các điểm quan trắc chất phát thải (nếu có).

- Vẽ biểu đồ và nhận xét sơ bộ về chất lượng môi trường theo không gian của từng thành phần môi trường (các biểu đồ có dạng cơ bản như dạng cột, dạng đường...). Thống kê các điểm quan trắc có thông số vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có (sơ bộ giải thích nguyên nhân).

- So sánh chất lượng môi trường cùng thời điểm của những năm trước và với các đợt quan trắc khác trong năm (nếu có).

- Khuyến khích đánh giá chất lượng môi trường nước mặt lục địa bằng chỉ số chất lượng môi trường nước WQI.

CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC ĐỢT QUAN TRẮC

1. Kết quả QA/QC hiện trường

- Thống kê số lượng mẫu thực và mẫu QC của đợt thực hiện quan trắc, so sánh kết quả phòng thí nghiệm và tính toán sai số theo công thức được lựa chọn (trình bày công thức áp dụng)...

- Nhận xét, đánh giá kết quả mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng vận chuyển, mẫu đúp.

2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Nhận xét, đánh giá kết quả phân tích các mẫu lập Phòng thí nghiệm, mẫu chuẩn thăm tra, mẫu thêm chuẩn.

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đánh giá kết quả thực hiện đợt quan trắc về tiến độ và thời gian thực hiện, mức độ và kết quả áp dụng QA/QC trong quan trắc theo đúng quy định hiện hành.

- Đánh giá chung về chất lượng môi trường theo từng thành phần quan trắc.

2. Các kiến nghị

Đề xuất các kiến nghị

* **Nội dung và cấu trúc báo cáo tổng hợp kết quả “Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” năm 2021 được xây dựng như sau:**

MỤC LỤC

Danh mục từ viết tắt

Danh mục bảng biểu

Danh mục hình vẽ

Danh sách những người tham gia:

Người chịu trách nhiệm chính

Những người thực hiện

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu chung nhiệm vụ

- Căn cứ thực hiện, sự cần thiết của nhiệm vụ, nội dung công việc, tần suất quan trắc, mục tiêu nhiệm vụ.

- Danh sách đơn vị phối hợp (ghi rõ các chứng chỉ kèm theo: ISO, Vilas, VMCERT - giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc).

- Vị trí quan trắc (bản đồ/sơ đồ minh họa điểm quan trắc).

- Phạm vi .

- Tần suất và thời gian thực hiện.

Bảng 1. Khối lượng công việc thực hiện

Stt	Thành phần môi trường quan trắc	Số lần lấy mẫu
I	Thành phần môi trường...	
1	Thông số ...	X điểm x Y lần x Z đợt = Tổng
2	Thông số ...	
II	Thành phần môi trường...	
1	Thông số ...	
2	Thông số ...	
	...	

Bảng 2. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực

Khu vực quan trắc	Số điểm quan trắc		
	Thành phần môi trường 1	Thành phần môi trường 2	Thành phần môi trường....
Khu vực 1			
Khu vực 2			
....			
Tổng cộng			

Ghi chú: Khu vực quan trắc là tập hợp các điểm được chia theo vị trí địa lý hoặc được chia dựa theo thuyết minh được phê duyệt.

2. Thuyết minh tóm tắt về tình hình thực hiện nhiệm vụ

- Giới thiệu chung về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong năm.
- Giới thiệu chung về tần suất quan trắc, thời gian cụ thể tiến hành quan trắc của từng đợt trong năm.

CHƯƠNG II. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1. Tổng quan địa điểm, vị trí quan trắc

- Giới thiệu sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng/khu vực quan trắc.
- Kiểu/loại quan trắc: quan trắc môi trường tác động/quan trắc môi trường nền/ quan trắc chất phát thải.
- Mô tả địa điểm lấy mẫu.
- Giới thiệu điểm quan trắc (Bảng 3).

Bảng 3. Danh mục điểm quan trắc

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
I	Thành phần môi trường...					
1	Điểm trắc 1	quan	Ký hiệu điểm 1	Quan trắc môi trường nền		Điểm gần nhà máy A
2	Điểm trắc 2	quan				Nút giao thông
...						
II	Thành phần môi trường...					
1	Điểm trắc 1	quan				
2	Điểm trắc 2	quan				
...						

Ghi chú:

- Tọa độ: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108, múi chiếu 3⁰.
- Mô tả điểm quan trắc: Mô tả sơ bộ vị trí, mục đích, ý nghĩa của điểm quan trắc.
- Mô tả tóm tắt thông tin lấy mẫu của các đợt quan trắc.
- Thông tin về số lượng mẫu của mỗi đợt quan trắc.

Bảng 4. Số lượng mẫu của các đợt quan trắc

Stt	Khu vực/vị trí/điểm quan trắc	Số lượng mẫu của từng đợt			Tổng cộng số mẫu
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt...	
I	Thành phần môi trường ...				
1	Khu vực 1				
2	Khu vực 2				
3				
	Tổng cộng số mẫu				
II	Thành phần môi trường ...				
1	Khu vực 1				
2	Khu vực 2				
3				
	Tổng cộng số mẫu				

2. Giới thiệu thông số quan trắc

- Giới thiệu các thông số theo chương trình quan trắc được phê duyệt;
- Nêu sơ bộ mục đích, ý nghĩa của việc lựa chọn các thông số đối với khu vực quan trắc.

3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm

- Nêu thông tin chung về thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm.
- Tóm tắt thông tin về hoạt động hiệu chuẩn thiết bị.

Bảng 5. Thông tin về thiết bị quan trắc và phòng thí nghiệm

Stt	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn/ thời gian hiệu chuẩn
I	Thiết bị quan trắc			
1				
2				
II	Thiết bị phòng thí nghiệm			
1				
2				

4. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

- Giới thiệu chung phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu.
- Làm rõ các số hiệu tiêu chuẩn/quy chuẩn phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu đối với từng thành phần môi trường, nêu rõ các đặc điểm, điều kiện, cách thức bảo quản vận chuyển đối với từng thông số.
- Đối với các thành phần môi trường có phương pháp lấy mẫu khác nhau cho từng thông số cần phải lập bảng 6.

Bảng 6. Phương pháp lấy mẫu hiện trường

Stt	Thành phần	Phương pháp lấy mẫu
I	Thành phần môi trường	
1	Thông số 1	
2	Thông số 2	
3	Thông số ...	

5. Danh mục phương pháp đo đạc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Giới thiệu sơ lược phương pháp quan trắc hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm.

Bảng 7. Phương pháp đo tại hiện trường

Stt	Tên thông số	Phương pháp đo	Giới hạn phát hiện	Dải đo	Ghi chú
1	Thông số 1				
2	Thông số 2				
3	Thông số 3				
4	Thông số...				

Bảng 8. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Stt	Tên thông số	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo	Ghi chú
1	Thông số 1				
2	Thông số 2				
3	Thông số 3				
4	Thông số...				

6. Công tác QA/QC trong quan trắc môi trường*a) QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc*

- Xác định mục tiêu, mục đích cần đạt được của chương trình quan trắc (vị trí, thông số, số lượng mẫu thực, mẫu QC, thiết bị lấy mẫu, chứa mẫu, điều kiện và cách thức bảo quản mẫu, thiết bị đo và phân tích tại hiện trường).

- Các biện pháp an toàn con người, thiết bị.

b) QA/QC trong công tác chuẩn bị

Nêu tóm tắt công tác chuẩn bị, phân công cụ thể: về nhân lực, dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp.

c) QA/QC tại hiện trường

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường.

- QA/QC trong đo thử tại hiện trường.

- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu.

d) QA/QC trong phòng thí nghiệm

- Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại SOP của mỗi phòng thí nghiệm.

- Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP.

- Khi các tiêu chí đặt ra không đạt được, PTN sẽ rà soát lại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa đảm bảo đưa ra các kết quả thử nghiệm tin cậy.

đ) Hiệu chuẩn thiết bị

- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn công tác.
- Thông tin về việc thực hiện hiệu chuẩn định kỳ.

CHƯƠNG III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Phần nhận xét, đánh giá bao gồm các thông tin cơ bản như sau:

- Đánh giá về các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực và từng thành phần môi trường trong chương trình quan trắc đã được phê duyệt so sánh với các QCVN và TCVN hiện hành.

- Vẽ biểu đồ và nhận xét sơ bộ về chất lượng môi trường theo không gian của từng thành phần môi trường (các biểu đồ có dạng cơ bản như dạng cột, dạng đường...). Thống kê các điểm quan trắc có thông số vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có (sơ bộ giải thích nguyên nhân).

- So sánh giữa các khu vực, so sánh giữa các điểm quan trắc môi trường nền và các điểm quan trắc tác động/ các điểm quan trắc chất phát thải (nếu có) và so sánh với các kết quả quan trắc của các năm trước nhằm đánh giá diễn biến chất lượng của từng thành phần môi trường.

- Khuyến khích tính toán chỉ số chất lượng môi trường nước (WQI) đối với kết quả quan trắc nước mặt lục địa. So sánh, đánh giá, nhận xét các kết quả WQI giữa các điểm và giữa các đợt trong năm và so sánh với năm trước.

CHƯƠNG IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC

1. Kết quả QA/QC hiện trường

- Thống kê số lượng mẫu thực và mẫu QC qua các đợt thực hiện quan trắc, so sánh kết quả phòng thí nghiệm và tính toán sai số theo công thức được lựa chọn (trình bày công thức áp dụng)...

- Nhận xét, đánh giá kết quả mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng vận chuyển, mẫu đúp.

2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Nhận xét, đánh giá kết quả phân tích các mẫu lập Phòng thí nghiệm, mẫu chuẩn thẩm tra, mẫu thêm chuẩn.

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Đánh giá kết quả thực hiện các đợt quan trắc về tiến độ và thời gian thực hiện, mức độ và kết quả QA/ QC trong quan trắc theo đúng quy định.

- Đánh giá chung về chất lượng môi trường theo từng thành phần quan trắc.

- Đánh giá chất lượng môi trường khu vực sản xuất và môi trường xung

- So sánh, đánh giá chất lượng môi trường giữa các năm.

2. Kiến nghị

Đề xuất các kiến nghị

Nội dung 3: Góp ý và nghiệm thu nhiệm vụ

- Gửi góp ý nhiệm vụ.

- Nghiệm thu.

VI. Sản phẩm giao nộp:

- 02 bộ báo cáo giấy: Báo cáo kết quả quan trắc đợt 1, đợt 2, đợt 3 và báo cáo tổng hợp kết quả Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- 01 đĩa CD báo cáo tổng hợp kết quả Quan trắc môi trường năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

B. DỰ TOÁN

I. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. Kinh phí thực hiện

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng (vị trí)	Tần suất (đợt)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền hàng năm (đồng/năm)
I	Môi trường nước					1.173.064.000
I.1	Nước Mặt	mẫu	31	3	5.060.000	470.580.000
1	pH	chỉ tiêu	31	3	165.000	15.345.000
2	DO	chỉ tiêu	31	3	157.000	14.601.000
3	TSS	chỉ tiêu	31	3	227.000	21.111.000
4	COD	chỉ tiêu	31	3	325.000	30.225.000
5	BOD ₅	chỉ tiêu	31	3	275.000	25.575.000
6	NO ₂ ⁻	chỉ tiêu	31	3	387.000	35.991.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền hàng năm (đồng/năm)
7	NO ₃ ⁻	chỉ tiêu	31	3	311.000	28.923.000
8	NH ₄ ⁺	chỉ tiêu	31	3	333.000	30.969.000
9	PO ₄ ³⁻	chỉ tiêu	31	3	334.000	31.062.000
10	Cl ⁻	chỉ tiêu	31	3	342.000	31.806.000
11	Fe	chỉ tiêu	31	3	450.000	41.850.000
12	Coliform	chỉ tiêu	31	3	877.000	81.561.000
13	E.coli	chỉ tiêu	31	3	877.000	81.561.000
I.2	Nước dưới đất	mẫu	39	2	5.887.000	459.186.000
1	pH	chỉ tiêu	39	2	167.000	13.026.000
2	Độ cứng	chỉ tiêu	39	2	558.000	43.524.000
3	Chỉ số pemanganat	chỉ tiêu	39	2	325.000	25.350.000
4	Cl ⁻	chỉ tiêu	39	2	346.000	26.988.000
6	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	39	2	334.000	26.052.000
8	NO ₃ ⁻ - N	chỉ tiêu	39	2	305.000	23.790.000
10	TDS	chỉ tiêu	39	2	179.000	13.962.000
11	Coliform	chỉ tiêu	39	2	994.000	77.532.000
12	E.Coli	chỉ tiêu	39	2	994.000	77.532.000
15	As	chỉ tiêu	39	2	693.000	54.054.000
16	Mn	chỉ tiêu	39	2	496.000	38.688.000
17	Fe	chỉ tiêu	39	2	496.000	38.688.000
I.3	Nước biển ven bờ	mẫu	19			243.298.000
I.3.1	Nước biển vùng nuôi trồng thủy sản	mẫu	5	2	7.373.000	73.730.000
1	pH	chỉ tiêu	5	2	372.000	3.720.000
2	DO	chỉ tiêu	5	2	267.000	2.670.000
3	TSS	chỉ tiêu	5	2	276.000	2.760.000
4	Tổng dầu mỡ khoáng	chỉ tiêu	5	2	1.202.000	12.020.000
5	Coliform	chỉ tiêu	5	2	660.000	6.600.000
6	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	5	2	448.000	4.480.000
7	PO ₄ ³⁻ - P	chỉ tiêu	5	2	386.000	3.860.000
8	Cd	chỉ tiêu	5	2	683.000	6.830.000
9	Pb	chỉ tiêu	5	2	683.000	6.830.000
10	Cu	chỉ tiêu	5	2	599.000	5.990.000
11	Mn	chỉ tiêu	5	2	599.000	5.990.000
12	Zn	chỉ tiêu	5	2	599.000	5.990.000
13	Fe	chỉ tiêu	5	2	599.000	5.990.000
I.3.2	Nước biển vùng bãi tắm	mẫu	4	2	7.116.000	56.928.000
1	pH	chỉ tiêu	4	2	372.000	2.976.000
2	DO	chỉ tiêu	4	2	267.000	2.136.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền hàng năm (đồng/năm)
3	TSS	chỉ tiêu	4	2	276.000	2.208.000
4	Tổng dầu mỡ khoáng	chỉ tiêu	4	2	1.202.000	9.616.000
5	F ⁻	chỉ tiêu	4	2	342.000	2.736.000
6	Coliform	chỉ tiêu	4	2	660.000	5.280.000
7	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	4	2	448.000	3.584.000
8	PO ₄ ³⁻ - P	chỉ tiêu	4	2	386.000	3.088.000
9	Cd	chỉ tiêu	4	2	683.000	5.464.000
10	Pb	chỉ tiêu	4	2	683.000	5.464.000
11	Cu	chỉ tiêu	4	2	599.000	4.792.000
12	Mn	chỉ tiêu	4	2	599.000	4.792.000
13	Fe	chỉ tiêu	4	2	599.000	4.792.000
I.3.3	Nước biển các nơi khác	mẫu	10	2	5.632.000	112.640.000
1	pH	chỉ tiêu	10	2	372.000	7.440.000
2	Tổng dầu mỡ khoáng	chỉ tiêu	10	2	1.202.000	24.040.000
3	Coliform	chỉ tiêu	10	2	660.000	13.200.000
4	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	10	2	448.000	8.960.000
5	PO ₄ ³⁻ - P	chỉ tiêu	10	2	386.000	7.720.000
6	Cd	chỉ tiêu	10	2	683.000	13.660.000
7	Pb	chỉ tiêu	10	2	683.000	13.660.000
8	Cu	chỉ tiêu	10	2	599.000	11.980.000
9	Fe	chỉ tiêu	10	2	599.000	11.980.000
II	Môi trường không khí	mẫu	49	3		329.880.000
II.1	Khu vực đô thị	mẫu	13	3	1.861.000	72.579.000
1	CO	chỉ tiêu	13	3	637.000	24.843.000
2	NO ₂	chỉ tiêu	13	3	433.000	16.887.000
3	SO ₂	chỉ tiêu	13	3	462.000	18.018.000
4	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	13	3	167.000	6.513.000
5	Tiếng ồn	chỉ tiêu	13	3	162.000	6.318.000
II.2	Khu vực du lịch	mẫu	4	3	1.851.000	22.212.000
1	CO	chỉ tiêu	4	3	637.000	7.644.000
2	NO ₂	chỉ tiêu	4	3	433.000	5.196.000
3	SO ₂	chỉ tiêu	4	3	462.000	5.544.000
4	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	4	3	167.000	2.004.000
5	Tiếng ồn	chỉ tiêu	4	3	152.000	1.824.000
II.3	Khu vực nghĩa địa và bãi rác	mẫu	6	3	2.775.000	49.950.000
1	CO	chỉ tiêu	6	3	637.000	11.466.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền hàng năm (đồng/năm)
2	NO ₂	chỉ tiêu	6	3	433.000	7.794.000
3	SO ₂	chỉ tiêu	6	3	462.000	8.316.000
4	H ₂ S	chỉ tiêu	6	3	462.000	8.316.000
5	NH ₃	chỉ tiêu	6	3	462.000	8.316.000
6	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	6	3	167.000	3.006.000
7	Tiếng ồn	chỉ tiêu	6	3	152.000	2.736.000
II.4	Khu vực công nghiệp	mẫu	21	3	2.498.000	157.374.000
1	CO	chỉ tiêu	21	3	637.000	40.131.000
2	NO ₂	chỉ tiêu	21	3	433.000	27.279.000
3	SO ₂	chỉ tiêu	21	3	462.000	29.106.000
4	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	21	3	167.000	10.521.000
5	C _x H _y	chỉ tiêu	21	3	637.000	40.131.000
6	Tiếng ồn	chỉ tiêu	21	3	162.000	10.206.000
II.5	Khu vực giao thông	mẫu	5	3	1.851.000	27.765.000
1	CO	chỉ tiêu	5	3	637.000	9.555.000
2	NO ₂	chỉ tiêu	5	3	433.000	6.495.000
3	SO ₂	chỉ tiêu	5	3	462.000	6.930.000
4	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	5	3	167.000	2.505.000
5	Tiếng ồn	chỉ tiêu	5	3	152.000	2.280.000
III	Môi trường đất				3.827.000	36.762.000
1	As	chỉ tiêu	12	1	543.000	6.516.000
2	Cd	chỉ tiêu	12	1	476.000	5.712.000
3	Pb	chỉ tiêu	12	1	528.000	6.336.000
4	Cr	chỉ tiêu	12	1	407.000	4.884.000
5	Cu	chỉ tiêu	12	1	442.000	5.304.000
6	Zn	chỉ tiêu	12	1	413.000	4.956.000
7	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ (Aldin, DDTs, Dieldrin, Heptachlor, Endrin, Lindance, Endosulfun.	chỉ tiêu	3	1	1.018.000	3.054.000
IV	Môi trường trầm tích				3.344.000	13.376.000
1	As	chỉ tiêu	4	1	543.000	2.172.000
2	Cd	chỉ tiêu	4	1	476.000	1.904.000
3	Pb	chỉ tiêu	4	1	528.000	2.112.000
4	Cr	chỉ tiêu	4	1	407.000	1.628.000
5	Cu	chỉ tiêu	4	1	442.000	1.768.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền hàng năm (đồng/năm)
6	Zn	chỉ tiêu	4	1	413.000	1.652.000
7	Hg	chỉ tiêu	4	1	535.000	2.140.000
V	Chi phí viết báo cáo					3.000.000
1	Tổng hợp số liệu quan trắc, báo cáo đánh giá kết quả quan trắc từng đợt (03 đợt)	báo cáo	1		3.000.000	0
2	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc	báo cáo	1	1	3.000.000	3.000.000
VI	Chi phí phục vụ công tác lấy mẫu					59.960.000
6.1	Thuê xe lấy mẫu			3		53.000.000
6.2	Thuê xe lấy mẫu tại Lý Sơn	Ngày	1	3	1.300.000	3.900.000
6.3	Vé tàu đi huyện Lý Sơn (đi và về)	Vé	6	3	170.000	3.060.000
Cộng (I+II+III+IV+V+VI)						1.616.042.000
VAT 5% (I+II+III+IV)						77.654.100
VAT 10% (V+VI)						6.296.000
TỔNG CỘNG						1.699.992.100
LÀM TRÒN						1.700.000.000